

Số: 11/2025/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

THÔNG TƯ
Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền
thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp
đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với

giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các Nghị định của Chính phủ về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực giáo dục.

2. Bảo đảm phân quyền, phân cấp, phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên.

3. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về lĩnh vực giáo dục mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Điều 4. Nguyên tắc khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm khai thác dữ liệu điện tử đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác để bổ sung thông tin vào hồ sơ của cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, không yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp, xuất trình giấy tờ, tài liệu mà thông tin đã được khai thác trong các cơ sở dữ liệu; trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa.

Chương II
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP VÀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CHÍNH QUYỀN
ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP ĐỐI VỚI GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP,
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Điều 5. Thẩm quyền quản lý trung tâm học tập cộng đồng

1. Thẩm quyền chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của trung tâm học tập cộng đồng quy định tại Điều 6 Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 40/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT) do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Thẩm quyền xem xét quyết định việc bố trí giáo viên trường tiểu học hoặc trường trung học cơ sở làm việc tại trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 3 Điều 11; quyết định Giám đốc, Phó Giám đốc trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13 Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng “cấp xã”; “Phòng Giáo dục và Đào tạo” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Quyết định số 09/2008/QĐ-BGDĐT.

Điều 6. Chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác

1. Thẩm quyền tổ chức thực hiện chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 10 năm 2018 và Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC) do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi học sinh, sinh viên đăng ký thường trú thực hiện.

2. Thay thế cụm từ “Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội”, “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC.

3. Điều chỉnh thời hạn thẩm định hồ sơ và trình tự cấp chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên tham gia khóa học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC như sau:

a) Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, căn cứ quy định tại Điều 1 Điều 2, khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này tổ chức đối chiếu, thẩm định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; tổng hợp, lập danh sách đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo cho người học được biết trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ;

b) Trình tự cấp chính sách nội trú: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông báo cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp về chính sách nội trú.

Điều 7. Quản lý, chỉ đạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập

1. Thẩm quyền trực tiếp quản lý, chỉ đạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện (sau đây gọi là Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng “cấp xã” tại Thông tư số 05/2020/TT-BLĐTBXH.

Điều 8. Thẩm quyền đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã

1. Thẩm quyền đánh giá, công nhận xã đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, công nhận “cộng đồng học tập” cấp xã, huyện, tỉnh (sau đây gọi là Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu”; cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã”; cụm từ “cấp xã, huyện, tỉnh” bằng cụm từ “cấp xã, tỉnh” tại Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT.

3. Thay thế cụm từ “Có ít nhất 90% số huyện được công nhận đạt “Cộng đồng học tập” cấp huyện mức độ 1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này” bằng cụm từ “Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã mức độ 1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này” tại điểm a khoản 4 Điều 16; cụm từ “Có ít nhất 90% số huyện được công nhận đạt “Cộng đồng học tập” cấp huyện mức độ 2 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư này” bằng cụm từ “Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt “Cộng đồng học tập” cấp xã mức độ 2 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư này” tại điểm a khoản 4 Điều 17 Thông tư số 25/2023/TT-BGDĐT.

Điều 9. Thay thế một số từ, cụm từ trong một số văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên

1. Thay thế các cụm từ: “Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội” và “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Sở Giáo dục và Đào tạo” tại khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 14 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Thay thế cụm từ “Khởi quận, huyện” bằng cụm từ “Khởi xã, phường” tại mục 2 Biểu 02; cụm từ “Huyện A”, “Huyện B” bằng cụm từ “Xã A”, “Xã B” tại tiểu mục 2,1 và 2,2 mục 2 Biểu 02 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

3. Thay thế cụm từ “Phòng Giáo dục và Đào tạo” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Điều 14, khoản 1 Điều 15 Thông tư số 10/2022/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đánh giá học viên học Chương trình Xóa mù chữ.

4. Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu”; cụm từ “Phòng Giáo dục và Đào tạo” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã”; cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

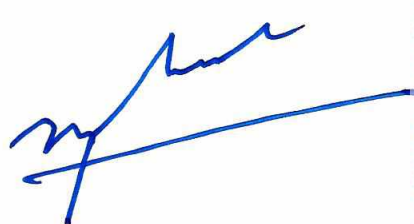
Điều 10. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Thông tư này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.
3. Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.
4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. 

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện KSND tối cao; Tòa án ND tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TU Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TU của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Sở GD&ĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ GD&ĐT;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ GD&ĐT; các đơn vị thuộc Bộ GD&ĐT;
- Lưu VT, GDNN-GDTX, Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


Nguyễn Văn Phúc